

Số: 45/BC-BKTXH

Tuần Giáo, ngày 08 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO THẨM TRA

Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng tỉ lệ 1/500 Đối với 5 đoạn đường nội thị nằm trong Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo.

Thực hiện sự phân công của Thường trực HĐND huyện, Ban KT-XH thẩm tra Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện đề nghị Thường trực HĐND huyện cho ý kiến về việc “Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 Đối với 5 đoạn đường nội thị nằm trong Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo”, Ban KTXH có ý kiến sau:

1. Việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 Đối với 5 đoạn đường nội thị nằm trong Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo là cần thiết, phù hợp với thực tế và thực hiện đúng các văn bản quy định hiện hành (Luật tổ chức chính quyền địa phương; Luật xây dựng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Quy hoạch; Thông báo kết luận số 612/TB-HU ngày 24/6/2022 của Ban TV huyện ủy Tuần Giáo về chủ trương điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất Đồ án chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Tuần Giáo về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên).

2. Ban KT-XH nhất trí với đề nghị của UBND huyện tại tờ trình, Ban đề nghị HĐND huyện chấp thuận việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 Đối với 5 đoạn đường nội thị nằm trong Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo.

- Lý do điều chỉnh và Nội dung điều chỉnh: (có biểu chi tiết và bản vẽ quy hoạch điều chỉnh kèm theo)

- Các nội dung khác: Giữ nguyên như đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018.

3. Đề nghị của Ban KTXH: Đề nghị UBND huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn khi tham mưu cho UBND huyện soạn thảo Tờ trình cần lưu ý: Trong phần các căn cứ pháp lý cần có căn cứ “*Luật tổ chức chính quyền địa phương*”

để đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật tổ chức chính quyền địa phương về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND huyện.

Trên đây là Báo cáo thẩm tra Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện đề nghị Thường trực HĐND huyện cho ý kiến về việc “Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 Đối với 5 đoạn đường nội thị nằm trong Khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo”, Ban KTXH trình TT HĐND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Lưu: VT, Ban KT-XH.

**TM. BAN KINH TẾ - XÃ HỘI
KT TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đặng Thị Nga

BIỂU CHI TIẾT KÈM THEO

1. Xây dựng hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khối Trường Xuân (Kho lương thực cũ)

1.1. Lý do điều chỉnh: Tạo hệ thống giao thông liên hoàn cho khu đất đấu giá và các hộ dân bên trong khối Trường Xuân, nâng giá trị khu đất đấu giá.

1.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ khống chế:

- Vị trí, hướng tuyến và quy mô tuyến:

Nội dung theo quy hoạch	Nội dung đề nghị điều chỉnh
* Vị trí, hướng tuyến: Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1. Tuyến 2: Đoạn 1H1-1H4-1J1.	* Vị trí, hướng tuyến: Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1 (Dịch tim tuyến, bám hiện trạng). Tuyến 2: Thay thế, bổ sung bằng đoạn 1H1-1H3-1H'.
* Quy mô tuyến: - Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1. + Chiều dài L = 52,5m. + $B_{nền} = 5,5 + 2 \times 1,5 = 8,5$ m; $B_{mặt} = 5,5$ m. - Tuyến 2: Đoạn 1H1-1H4-1J1. + Chiều dài L = 109,4 m. + $B_{nền} = B_{mặt} = 5,5$ m.	* Quy mô tuyến: - Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1. + Chiều dài L = 51,2 m. + $B_{nền} = 5,5 + 2 \times 1,5 = 8,5$ m; $B_{mặt} = 5,5$ m. - Tuyến 2: Thay thế bằng đoạn 1H1-1H3-1H'. + Chiều dài L = 113,14 m. + Đoạn 1H1-1H3: $B_{nền} = 5,5 + 1 \times 1,5 = 7,0$ m; $B_{mặt} = 5,5$ m. + Đoạn 1H3-1H': $B_{nền} = B_{mặt} = 5,5$ m.

- Bảng cao độ khống chế tuyến (theo quy hoạch đã duyệt):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
1	1H	542934.7179	2387899.7754	559.29
2	1H1	542910.7359	2387946.4089	560.91
3	1H4	542866.1924	2387922.8162	560.10
4	1J-1	542809.2362	2387909.4918	559.00

- Bảng cao độ khống chế tuyến (điều chỉnh):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
1	1H	542933.2448	2387898.9335	559.29
2	1H1	542909.4074	2387944.2864	560.79
3	1H3	542855.7762	2387911.9269	559.58
4	1H'	542877.8503	2387867.2762	558.36

2. Đường nội thị khối Huổi Củ

2.1. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh phạm vi ranh giới đường bám sát hiện trạng để giảm chi phí giải phóng mặt bằng dự án, phù hợp với thực tế và cảnh quan.

2.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ không chế:

- Vị trí, hướng tuyến và quy mô tuyến:

Nội dung theo quy hoạch	Nội dung đề nghị điều chỉnh
<p>* Vị trí, hướng tuyến:</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2D6. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2D11.</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2F3. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2F9.</p>	<p>* Vị trí, hướng tuyến: (giữ nguyên)</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2D6. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2D11.</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2F3. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2F9.</p>
<p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 1: + Chiều dài $L = 322,45$ m. + Mặt cắt 8-8, ($B_{\text{mặt}} = 5,5$ m; độ dốc mặt đường $I_{\text{mặt}} = 2\%$).</p> <p>- Tuyến 2: + Chiều dài tuyến $L = 411,33$ m. + Mặt cắt 6A - 6A: $B_{\text{nền}} = 8,5$ m; $B_{\text{mặt}} = 5,5$ m; $B_{\text{vía hè}} = 2 \times 1,5$ m.</p>	<p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 1: + Chiều dài $L = 322,25$ m. + Giữ nguyên mặt cắt điều chỉnh tim tuyến.</p> <p>- Tuyến 2: + Chiều dài tuyến $L = 414,77$ m. + Mặt cắt 8-8: $B_{\text{nền}} = 5,5$ m; $B_{\text{mặt}} = 5,5$ m.</p>

- Bảng cao độ không chế tuyến (theo quy hoạch đã duyệt):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
I	Tuyến 1			
1	2D-6	543456.5128	2388587.6931	573.70
2	2D-8	543420.3470	2388630.2666	574.55
3	2D-9	543395.3231	2388663.8539	576.52
4	2D-10	543383.8772	2388677.8549	578.48
5	2D-11	543244.3776	2388826.7650	588.00
II	Tuyến 2			
1	2F-5	543468.0786	2388673.0113	574.64
2	2F-6	543455.5558	2388693.4402	574.80
3	2F-7	543420.0060	2388696.4740	573.25
4	2F-8	543426.3248	2388739.7490	575.75
5	2F-9	543299.9809	2388935.4182	600.48

- Bảng cao độ không chế tuyến (điều chỉnh):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
I	Tuyến 1			
1	2D-6	543456.5128	2388587.6931	573.80
2	2D-8	543420.3621	2388630.2806	575.55
3	2D-9	543394.6450	2388662.9582	576.68
4	2D-10	543382.4807	2388676.5958	578.34
5	2D-11	543243.1746	2388825.6761	588.91
II	Tuyến 2			
1	2F-5	543468.1049	2388672.9693	574.34
2	2F-6	543454.8444	2388695.8667	574.97
3	2F-7	543420.3749	2388696.9484	573.36
4	2F-8	543426.3248	2388739.7490	575.52
5	2F-9	543298.7543	2388933.0307	600.19

3. Đường nội thị khối 20/7 - Bản Đông

3.1. Lý do điều chỉnh: Cao độ toàn tuyến được nâng lên để giảm chi phí đào đắp và phạm vi ảnh hưởng, phù hợp với thực tế và cảnh quan.

3.2. Vị trí, hướng tuyến; quy mô tuyến và bảng tọa độ không chế

Nội dung theo quy hoạch	Nội dung đề nghị điều chỉnh
* Vị trí, hướng tuyến: (Thuộc trục đường vành đai của thị trấn nối từ khối 20/7 đến đường sau Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo). - Điểm đầu tuyến tại điểm 4B. - Điểm cuối tuyến tại điểm 4E.	* Vị trí, hướng tuyến: (giữ nguyên hướng, thay đổi cao độ quy hoạch). - Điểm đầu tuyến tại điểm 4B. - Điểm cuối tuyến tại điểm 4E.
* Quy mô tuyến: - Chiều dài L = 322,45 m. - Mặt cắt ngang: $B_{\text{nền}} = 9,5$ m; $B_{\text{mặt}} = 5,5$ m; $B_{\text{via hè}} = 2 \times 2,0$ m.	* Quy mô tuyến: - Chiều dài L=322,45 m. - Mặt cắt ngang: Không thay đổi

* Bảng cao độ không chế tuyến (theo quy hoạch đã duyệt):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
1	4B	543053.5671	2388105.0144	566.25
2	4C	542968.6325	2388025.3474	568.50
3	4D	542906.6773	2388019.0231	566.50
4	4E	542805.9422	2388036.5454	566.44

* Bảng cao độ không chế tuyến (điều chỉnh):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
1	4B	543053.5671	2388105.0144	566.25
2	4C	542968.6325	2388025.3474	572.53
3	4D	542906.6773	2388019.0231	569.09
4	4E	542805.9422	2388036.5454	566.44

4. Đường nội thị khối Tân Giang

4.1. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh phạm vi ranh giới đường bám sát hiện trạng để giảm chi phí giải phóng mặt bằng, dự án phù hợp với thực tế và cảnh quan.

4.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ không chế:

Nội dung theo quy hoạch	Nội dung điều chỉnh
<p>* Vị trí, hướng tuyến</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A5 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A6</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A8</p> <p>* Vị trí, hướng tuyến</p> <p>+ Tuyến 3: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A9 (tọa độ X: 2388377.77; Y: 543199.03)</p> <p>- Tuyến 5: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A2 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A-11 (tọa độ X: 2388238.26; Y: 543275.95) + Nút giao tuyến 4 tại 2A3 (tọa độ X: 2388280.10; Y: 543334.41)</p>	<p>* Vị trí, hướng tuyến (không điều chỉnh)</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A5 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A6</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A8</p> <p>* Vị trí, hướng tuyến (điều chỉnh)</p> <p>+ Tuyến 3: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A13 (tọa độ X: 2388419.04; Y: 543199.50)</p> <p>- Tuyến 5: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A2 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A-11 (tọa độ: X: 2388239.936; Y: 543333.49) + Nút giao tuyến 4 tại 2A3 (X: 2388280.93; Y: 543333.49)</p>
<p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 3: Mặt cắt 8-8, chiều dài L = 65.0m (bề rộng đường 9.5m, mặt đường 5.5m, vỉa hè 2m mỗi bên)</p>	<p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 3: Mặt cắt 8A-8A, chiều dài L = 85.5m (bề rộng đường 6.5m, mặt đường 5.5m, rãnh biên 1m bên trái tuyến)</p>

5. Đường từ thị trấn Tuần Giáo vào khu Nước khoáng nóng

5.1. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh mở rộng đường để phục vụ khu du lịch suối khoáng nóng.

5.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ khống chế

Nội dung theo quy hoạch	Nội dung đề nghị điều chỉnh
<p>* Vị trí, hướng tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm đầu tuyến tại điểm 2AA. - Điểm cuối tuyến tại điểm 2AA1. 	<p>* Vị trí, hướng tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm đầu tuyến tại điểm 2AA. - Điểm cuối tuyến tại điểm 2AA1.
<p>* Quy mô tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường mặt cắt 8-8 chiều dài $L = 123,1\text{m}$ ($B_{\text{mặt}} = 5,5\text{ m}$). - Khu đất trạm giống nông nghiệp có diện tích $1.411,52\text{m}^2$. 	<p>* Quy mô tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh thành mặt cắt 14-14 chiều dài $L=123,5\text{ m}$ ($B_{\text{nền}} = 7,5 + 2 \times 2 = 11,5\text{ m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{ m}$; $B_{\text{viahè}} = 2 \times 2\text{ m}$). - Khu đất trạm giống nông nghiệp có diện tích $1.173,14\text{m}^2$.

* Bảng cao độ khống chế tuyến (theo quy hoạch):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
1	2AA	544283.1750	2389359.9623	577.06
2	2AA1	544388.1011	2389295.0844	573.00

* Bảng cao độ khống chế tuyến (điều chỉnh):

STT	Tên cọc	Tọa độ		
		X	Y	Z
1	2AA	544283.5243	2389360.9549	577.06
2	2AA1	544388.7818	2389297.9268	273.00